

Số : 988 /ĐG-TNĐMN-KH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016.

BẢNG ĐƠN GIÁ THÍ NGHIỆM THIẾT BỊ ĐIỆN

(Thay thế bảng đơn giá số 0852/ĐG-TNĐMN-KH ngày 20-5-2015 và áp dụng từ ngày 01-05-2016)

Thuế GTGT 10%

TT	LIỆT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	1. MÁY BIẾN THÉ :			Chưa tính TN Upđầu
	1.1 MBA 1 pha từ 3→15kV - S ≤ 100kVA			
1	Công suất ≤ 10kVA	Cái	255.000	
2	Công suất 15kVA	Cái	308.000	
3	Công suất 25kVA	Cái	368.000	
4	Công suất 37,5kVA	Cái	435.000	
5	Công suất 50kVA	Cái	480.000	
6	Công suất 75kVA	Cái	525.000	
7	Công suất 100kVA	Cái	660.000	
	1.2 MBA 1 pha từ 3→15kV - S ≤ 500kVA			
8	Công suất 167kVA	Cái	780.000	
9	Công suất 200kVA	Cái	870.000	
10	Công suất 300 -> 500kVA	Cái	1.312.000	
	1.3 MBA 1 pha từ 22→35kV - S ≤ 100kVA			
11	Công suất ≤ 10kVA	Cái	300.000	
12	Công suất 15kVA	Cái	350.000	
13	Công suất 25kVA	Cái	420.000	
14	Công suất 37,5kVA	Cái	510.000	
15	Công suất 50kVA	Cái	550.000	
16	Công suất 75kVA	Cái	610.000	
17	Công suất 100kVA	Cái	760.000	
	1.4 MBA 1 pha từ 22→35kV - S ≤ 500kVA			
18	Công suất 167kVA	Cái	900.000	
19	Công suất 200kVA	Cái	1.010.000	
20	Công suất 300 -> 500kVA	Cái	1.400.000	
	1.5 MBA 3 pha từ 22→35kV - S ≤ 1MVA			
21	Công suất 25kVA	Cái	430.000	
22	Công suất 50kVA	Cái	560.000	
23	Công suất 75kVA	Cái	615.000	
24	Công suất 100kVA	Cái	770.000	
25	Công suất 160 -> 180kVA	Cái	875.000	
26	Công suất 200 -> 250kVA	Cái	1.020.000	
27	Công suất 300 -> 320kVA	Cái	1.172.000	
28	Công suất 400kVA	Cái	1.403.000	
29	Công suất 500 -> 560kVA	Cái	1.545.000	
30	Công suất 630kVA	Cái	1.694.000	
31	Công suất 750 -> 800kVA	Cái	1.865.000	
32	Công suất 1.000kVA	Cái	2.052.000	
	1.6 MBA 3 pha từ 22→35kV - S > 1MVA			
33	Công suất 1.250kVA	Cái	2.225.000	



TT	LIỆT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
34	Công suất 1.500 -> 1.600kVA	Cái	2.445.000	
35	Công suất 2.000kVA	Cái	2.930.000	
36	Công suất 2.500kVA	Cái	3.100.000	
37	Công suất 3.000kVA	Cái	3.250.000	
38	Công suất 4.000kVA	Cái	3.575.000	
39	Công suất 5.000kVA	Cái	3.930.000	
40	Công suất 6.300kVA	Cái	4.285.000	
41	Công suất 8.000kVA	Cái	4.930.000	
42	Công suất 10.000kVA	Cái	5.670.000	
43	Công suất ≥ 6.300 kVA (bộ chuyển nấc > 5 nấc)	Cái	6.804.000	
	2. MÁY BIẾN DÒNG ĐIỆN (CT):			
	2.1 CT 1 pha, điện áp < 1kV :			
44	CT Đo lường loại một tỉ số	cái	135.000	
45	CT Bảo vệ loại một tỉ số	cái	162.000	
46	CT Đo lường loại hai tỉ số	cái	205.000	
47	CT Bảo vệ loại hai tỉ số	cái	205.000	
48	CT Đo lường + Bảo vệ	cái	205.000	
49	CT loại có từ ba tỉ số trở lên	cái	270.000	
	2.2 CT 1 pha, điện áp từ 1kV → 35kV :			
50	CT Đo lường loại một tỉ số	cái	860.000	
51	CT Bảo vệ loại một tỉ số	cái	1.032.000	
52	CT Đo lường loại hai tỉ số	cái	1.290.000	
53	CT Bảo vệ loại hai tỉ số	cái	1.290.000	
54	CT Đo lường + Bảo vệ	cái	1.290.000	
55	CT loại có từ ba tỉ số trở lên	cái	1.720.000	
	3. MÁY BIẾN ĐIỆN ÁP (PT) :			
	3.1 PT 1 pha, điện áp < 1kV:			
56	PT Đo lường loại một tỉ số		550.000	
57	PT Bảo vệ loại một tỉ số		550.000	
58	PT Đo lường và Bảo vệ		770.000	
	3.2 PT 1 pha, điện áp từ 1kV → 35kV :			
59	PT Đo lường loại một tỉ số	cái	770.000	
60	PT Bảo vệ loại một tỉ số	cái	770.000	
61	PT Đo lường loại hai tỉ số	cái	1.150.000	
62	PT Bảo vệ loại hai tỉ số	cái	1.150.000	
63	PT Đo lường và Bảo vệ	cái	1.150.000	
64	PT Đo lường và Bảo vệ , loại 3 pha	cái	2.310.000	
	4. MÁY BIẾN ÁP THÍ NGHIỆM :			
65	Cấp điện áp lên đến ≤ 3 kV (AC - DC)	máy	1.500.000	
66	Cấp điện áp từ 3kV → ≤ 5 kV (AC - DC)	máy	1.800.000	
67	Cấp điện áp từ 5kV → 10kV (AC - DC)	máy	2.250.000	
	5. MÁY TẠO DÒNG ĐIỆN :			
68	Dòng điện lên đến 1.000A	máy	1.500.000	
	6. CHỐNG SÉT VẠN - 1 pha :(Thử mẫu = Đơn giá x 2)			
69	Điện áp ≤ 1 kV	Cái	35.000	
70	Điện áp từ 3kV → 6kV	Cái	70.000	
71	Điện áp từ 10kV → 15kV	Cái	80.000	

TT	LIỆT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
72	Điện áp từ 18 kV → 35kV	Cái	105.000	
73	Điện áp từ 66 kV → 110kV	Cái	360.000	
74	Điện áp 220kV	Cái	400.000	
75	Thiết bị đếm sét	Bộ	525.000	(1 bộ = 3 cái)
76	Thủ xung sét			Tùy theo yêu cầu của khách hàng
	7. SỬ CÁCH ĐIỆN :			
	<i>Sử đứng, sử treo, sử đỡ từ 3kV → ≤35kV</i>			
77	* Thủ mẫu	Mẫu	170.000	
78	* Thủ xung điện áp	Mẫu		Tùy theo yêu cầu của khách hàng
	* Thủ hàng loạt:			Thủ hàng loạt tính theo từng chủng loại
79	- Số lượng ≤ 20 cái	Cái	18.000	
80	- Số lượng từ 21 đến 100 cái	Cái	16.000	
81	- Số lượng từ 101 đến 300 cái	Cái	14.000	
82	- Số lượng từ 301 đến 500 cái	Cái	12.000	
83	- Số lượng > 500 cái	Cái	10.000	
	<i>Sử đầu vào, sử xuyên :</i>			
84	* Cấp điện áp 22 - 35kV	Cái	190.000	
85	* Cấp điện áp 66 - 110kV	Cái	300.000	
86	* Cấp điện áp 220kV	Cái	362.000	
87	* Cấp điện áp 500kV	Cái	405.000	
88	<i>Sử chuỗi cách điện 110kV</i>	Cái	750.000	
	8. APTOMAT - KHỞI ĐỘNG TỪ :			
	<i>Loại 1 cực :</i>			
89	* Từ 1A → < 20A	Cái	20.000	
90	* Từ 20A → < 50A	Cái	35.000	
91	* Từ 50A → < 100A	Cái	45.000	
	<i>Loại 2 cực :</i>			
92	* Từ 1A → < 20A	Cái	36.000	
93	* Từ 20A → < 50A	Cái	54.000	
94	* Từ 50A → < 100A	Cái	72.000	
95	* Từ 100A → < 300A	Cái	96.000	
96	* Từ 300A → ≤ 400A	Cái	114.000	
	<i>Loại 3 cực :</i>			
97	* Từ 1A → < 20A	Cái	57.000	
98	* Từ 20A → < 50A	Cái	95.000	
99	* Từ 50A → < 100A	Cái	125.000	
100	* Từ 100A → < 300A	Cái	180.000	
101	* Từ 300A → < 500A	Cái	218.000	
102	* Từ 500A → < 1.000A	Cái	278.000	
103	* Từ 1.000A → < 2.000A	Cái	698.000	
104	* Từ ≥ 2.000A	Cái	908.000	
105	TN quá dòng cho rơ le nhiệt (Contactor, MCB.	Cái	250.000	
	9. Máy cắt mạch dòng rò (ELCB), dòng dư (RCCB) :			
	<i>Loại không có bảo vệ quá dòng :</i>			
106	* Loại 01 cực	cái	95.000	
107	* Loại 02 cực	cái	113.000	
108	* Loại 03 cực	cái	145.000	

TT	LIẾT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
109	* Loại 04 cực	cái	170.000	
	Loại có bảo vệ quá dòng :			
110	* Loại 01 cực :	cái	95.000đ + giá TN Aptomat có dòng tương ứng	
111	* Loại 02 cực	cái	113.000đ + giá TN Aptomat có dòng tương ứng	
112	* Loại 03 cực	cái	145.000đ + giá TN Aptomat có dòng tương ứng	
113	* Loại 04 cực	cái	170.000đ + giá TN Aptomat có dòng tương ứng	
	10. TÀI THUẬN TRỞ :	bộ	2.500.000	
114	(dùng để thử tải máy phát điện)			
	11. ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐỊA- ĐIỆN TRỞ SUẤT ĐẠT :			
115	Cột điện, thu lôi, tiếp địa lắp lại	điểm	500.000	
116	Trạm điện, nhà máy, nhà xưởng ≤ 35kV	HT	1.380.000	
117	Trạm điện, nhà máy, nhà xưởng từ 66kV -> 110kV	HT	2.760.000	
118	Trạm điện, nhà máy, nhà xưởng 220kV	HT	3.450.000	
119	Trạm điện 500kV	HT	4.350.000	
	12. CẤP LỰC :			
	Cấp hạ thế : (thứ mẫu)			
120	+ 1 ruột	mẫu	128.000	
121	+ 2 ruột	mẫu	256.000	
122	+ 3 ruột	mẫu	300.000	
123	+ 4 ruột	mẫu	353.000	
124	+ 5 ruột	mẫu	460.000	
125	+ 6 ruột	mẫu	552.000	
126	+ 7 ruột	mẫu	644.000	
127	+ 8 ruột	mẫu	736.000	
128	+ 9 ruột	mẫu	828.000	
129	+ 10 ruột	mẫu	920.000	
130	+ 11 ruột	mẫu	1.012.000	
131	+ 12 ruột	mẫu	1.104.000	
	Cấp trung thế, 1kV -> 35kV : (thứ mẫu)			
132	+ 1 ruột	mẫu	315.000	
133	+ 3 ruột	mẫu	503.000	
	Cấp lực hạ thế : (thứ cuộn/sợi, ruột)			
134	+ 1 ruột	cuộn/sợi	233.000	
135	+ 2 ruột	cuộn/tuyến	466.000	
136	+ 3 ruột	cuộn/tuyến	548.000	
137	+ 4 ruột	cuộn/tuyến	690.000	
	Cấp trung thế, 1kV -> 35kV : (thứ cuộn/sợi, ruột)			
138	+ 1 ruột	cuộn/sợi	645.000	
139	+ 3 ruột	cuộn/tuyến	998.000	
140	Cấp lực 1 ruột, từ 66kV -> 110kV	sợi/tuyến	1.017.600	
141	Cấp lực 1 ruột, 220kV	sợi/tuyến	1.200.000	
	13. PHÂN TÍCH ĐỘ ẨM KHÍ SF6 :			
142	Phân tích độ ẩm khí SF6	mẫu	1.058.000	
	14. ĐO ĐIỆN TRỞ SUẤT DÂY DẪN :			
143	Thí nghiệm một ruột dẫn	mẫu	115.000	
	15. CẦU CHỈ TỰ ROİ (FCO - LBFCO) :			
144	Thử phóng điện khô, ước U ≤ 27kV	mẫu	353.000	

TT	LIỆT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
145	Thử phóng điện khô, ướt $U \geq 35kV$	mẫu	473.000	
146	Thử xung điện áp $U \leq 27kV$	mẫu		Tùy theo yêu cầu của khách hàng
147	Thử xung điện áp $U \geq 35kV$	mẫu		Tùy theo yêu cầu của khách hàng
148	Thử bình thường $U \leq 35kV$	cái	120.000	
16. DAO CÁCH LY - DAO CẮT TẢI - DAO CHUYỂN MẠCH:				
149	DCL 1 pha, $\leq 35kV$	cái	218.000	
150	DCL 3 pha, $\leq 35kV$	cái	540.000	
151	DCL 1 pha, từ 66kV $\rightarrow 110kV$	cái	436.000	
152	DCL 3 pha, từ 66kV $\rightarrow 110kV$	cái	1.080.000	
153	LBS	cái	540.000	
154	ATS	cái	1.500.000	
155	Cầu dao đảo hạ thế $\leq 1 kV$ (3 pha)	cái	360.000	
17. CẦU DAO DẦU (OIL SWITCH) - CẦU DAO CHÂN KHÔNG (VACUM SWITCH) :				
156	Loại 1 pha U từ 1 $\rightarrow \leq 22kV$	cái	165.000	
157	Loại 3 pha U từ 1 $\rightarrow \leq 24kV$	cái	420.000	
158	Loại 1 pha, 35kV	cái	233.000	
159	Loại 3 pha, 35kV	cái	525.000	
18. MÁY CẮT TỰ ĐÓNG LẠI (RECLOSER) 15 $\rightarrow \leq 22kV$:				
160	Recloser 1 pha	cái	765.000	
161	Recloser 3 pha, không có bộ điều khiển lập trình	cái	2.070.000	
162	Recloser 3 pha, có bộ điều khiển lập trình	cái	2.925.000	
163	MBA cấp nguồn $\leq 10kVA$	Cái	255.000	
19. MÁY CẮT ĐIỆN :				
164	Máy cắt SF6, 3 pha, $\leq 35kV$	máy	2.933.000	
165	Máy cắt SF6, 3 pha, từ 66kV $\rightarrow \leq 110kV$	máy	3.623.000	Chưa tính phân tích độ ẩm khí SF6
166	Máy cắt SF6, 3 pha, 220kV	máy	4.170.000	- nt -
167	Máy cắt dầu, 3 pha, $\leq 35kV$	máy	3.458.000	Chưa tính TN Upđ dầu
168	Máy cắt dầu, 3 pha, từ 66kV $\rightarrow \leq 110kV$	máy	4.275.000	- nt -
169	Máy cắt dầu, 3 pha, 220kV	máy	4.680.000	- nt -
170	Máy cắt không khí, 3 pha, $\leq 35kV$	máy	4.253.000	
171	Máy cắt không khí, 3 pha, từ 66kV $\rightarrow \leq 110kV$	máy	5.250.000	
172	Máy cắt không khí, 3 pha, 220kV	máy	5.925.000	
173	Máy cắt chân không, $\leq 35kV$	máy	2.130.000	
174	Máy cắt điện hạ thế, $I \leq 800A$	máy	1.598.000	
175	Máy cắt điện hạ thế, $I > 800A$	máy	2.280.000	
20. CÁC TRANG BỊ & DỤNG CỤ AN TOÀN ĐIỆN :				
20.1 Sào cách điện :				
176	* $U < 35kV$	sào	60.000	
177	* $U \geq 35kV$	sào	100.000	
178	* $U = 66kV \rightarrow \leq 110kV$, sào đơn	sào	158.000	
179	* $U = 220kV$, sào đơn	sào	488.000	
180	* $U = 500kV$, sào đơn	sào	975.000	
181	* $U = 66kV \rightarrow \leq 110kV$, sào đôi	bộ	316.000	
182	* $U = 220kV$, sào đôi	bộ	976.000	
183	* $U = 500kV$, sào đôi	bộ	1.950.000	
184	Sào đo đồng vị pha $\leq 35kV$	bộ	200.000	
185	Sào đo đồng vị pha 66kV $\rightarrow \leq 110kV$	bộ	316.000	

TT	LIẾT KÊ	BON VỊ	BON GIÁ	GHI CHÚ
186	Sào TN theo yêu cầu UTN = 100 kV/305mm	Sào	323.000	
187	Bộ chỉ thị điện thế (âm thanh, ánh sáng), bộ chỉ thị dòng điện cao thế U < 35kV	cải	53.000	
188	Bộ chỉ thị điện thế (âm thanh, ánh sáng), bộ chỉ thị dòng điện cao thế U ≥ 35kV	cải	130.000	
189	Bộ chỉ thị điện thế (âm thanh, ánh sáng), bộ chỉ thị dòng điện cao thế U ≥ 66kV -> 110kV	cải	260.000	
190	Bộ chỉ thị điện thế (âm thanh, ánh sáng), bộ chỉ thị dòng điện cao thế U = 220kV	cải	390.000	
191	Bộ chỉ thị điện thế (âm thanh, ánh sáng), bộ chỉ thị dòng điện cao thế U = 500kV	cải	520.000	
	20.3 Trang cu an toàn - vật liệu cách điện:			
192	Găng tay, ủng cách điện (thứ thông thường)	đôi	130.000	
193	Găng tay, ủng cách điện (thứ theo yêu cầu)	đôi	260.000	
194	Nón nhựa an toàn	cải	130.000	
195	Thảm cách điện	tấm	130.000	
196	Ghế cách điện	cải	130.000	
197	Bộ dây tiếp địa lưu động hạ thế từ 3kA -> 4kA	bộ	80.000	01 bộ = 4 đầu kép
198	Bộ dây tiếp địa lưu động trung thế 5,4kA	bộ	130.000	01 bộ = 4 đầu kép
199	Bộ dây tiếp địa lưu động cao thế từ 8,3kA > 10kA	bộ	180.000	01 bộ = 2 đầu kép
200	Thang cách điện, kèm cách điện	cải	130.000	
201	Màng che cách điện	bộ	654.000	
	20.4 Phụ kiện đường dây:			
202	Đo điện trở tiếp xúc (dầu kép, cosse...)	cải	218.000	
203	TN cao thế (dầu kép, cosse...)	cải	120.000	
204	Thí nghiệm vật liệu cách điện	mẫu	218.000	
205	Thử phóng điện xuyên vật liệu	mẫu	290.000	
	21. ĐỒNG CƠ ĐIỆN - MÁY PHÁT ĐIỆN :			
	21.1 Máy phát - Đồng cơ điện đồng bộ < 1000V :			
206	Công suất P ≤ 10 kW	máy	450.000	
207	Công suất P ≤ 50 kW	máy	540.000	
208	Công suất P ≤ 100 kW	máy	650.000	
209	Công suất P ≤ 200 kW	máy	790.000	
210	Công suất P ≤ 500 kW	máy	1.020.000	
211	Công suất P ≥ 200 kW (trung thế)	máy	2.050.000	
	21.2 Đồng cơ điện không đồng bộ < 1000V :			
212	Công suất P ≤ 10 kW	máy	360.000	
213	Công suất P ≤ 50 kW	máy	440.000	
214	Công suất P ≤ 100 kW	máy	520.000	
215	Công suất P ≤ 200 kW	máy	630.000	
	22. TỦ ĐIỆN :			
	22.1 Tủ điện hạ thế . 1 pha:			
216	Dung lượng đến 10 kVA	cải	90.000	
	22.2 Tủ điện hạ thế . 3 pha:			
217	Dung lượng ≤ 10 kVA	cải	122.000	

TT	LIẾT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
218	Dung lượng 15 kVAR	cái	145.000	
219	Dung lượng 20 kVAR	cái	168.000	
220	Dung lượng 25 kVAR	cái	194.000	
221	Dung lượng 30 kVAR	cái	218.000	
222	Dung lượng 40 kVAR	cái	290.000	
223	Dung lượng 50 kVAR	cái	380.000	
224	Dung lượng 75 kVAR	cái	456.000	
225	Dung lượng 100 kVAR	cái	570.000	
226	Tủ cao tần	cái	570.000	
	22.3 Tủ điện trung thế:			
227	Dung lượng ≤ 100 kVAR, 1 pha	cái	968.000	
228	Dung lượng ≤ 100 kVAR, 3 pha	cái	1.452.000	
229	Dung lượng > 100 kVAR, 1 pha	cái	1.193.000	
230	Dung lượng > 100 kVAR, 3 pha	cái	1.790.000	
231	22.4 Tủ thông tin 35 - 220KV:	cái	855.000	
	23. KHANG ĐIỆN:			
	23.1 Khang điện dầu 1 pha:			
232	Cấp điện áp ≤ 35 kV	bộ	670.000	
233	Cấp điện áp = 500 kV	bộ	2.710.000	
234	Máy tạo trung tính	bộ	807.000	
	23.2 Khang điện dầu 3 pha:			
235	Cấp điện áp ≤ 35 kV	bộ	805.000	
236	Cấp điện áp = 500 kV	bộ	3.500.000	
237	Máy tạo trung tính	bộ	970.000	
	23.3 Khang điện khô - Cuộn cần cao tần các cấp điện áp:			
238	Kháng điện 1 pha, ≤ 35 kV	cái	800.000	
239	Kháng điện 3 pha, ≤ 35 kV	cái	1.200.000	
240	Cuộn cần cao tần 1 pha	bộ	370.000	
	24. THANH CẢI:			
241	Cấp điện áp = 500 kV	phần đoạn	680.000	
242	Cấp điện áp = 220 kV	phần đoạn	540.000	
243	Cấp điện áp 66 - 110 kV	phần đoạn	440.000	
244	Cấp điện áp ≤ 35 kV	phần đoạn	330.000	
	25. BÔNG HỖ LẬP TRÊN BẢNG ĐIỆN:			
	Đồng hồ V-A-Hz (1 phần tử) loại kim			
245	* Kiểm định	cái	126.000	
246	* Sửa chữa hoặc hiệu chỉnh	cái	230.000	
	Đồng hồ V-Hz (đôi - 2 phần tử) loại kim			
247	* Kiểm định	cái	230.000	
248	* Sửa chữa, hiệu chỉnh 1 thang đo	Th/đo	264.000	
	Đồng hồ V-A-Hz sử dụng transducer			
249	* Kiểm định	cái	140.000	
250	* Sửa chữa hoặc hiệu chỉnh	cái	220.000	
	Đồng hồ Cos Φ, Kw, Kvar, đồng bộ loại kim			
251	* Kiểm định	cái	220.000	
252	* Sửa chữa hoặc hiệu chỉnh	cái	340.000	
253	* Loại có điểm 0 ở giữa	cái	510.000	

TT	LIỆT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	<i>Đồng hồ Kw, Kvar, Cos Φ sử dụng transducer</i>			
254	* Kiểm định	cái	276.000	
255	* Sửa chữa hoặc hiệu chỉnh	cái	396.000	
256	Đồng hồ chỉ thị nấc máy biến thế	cái	660.000	
257	Hộp bộ đo lường đa chức năng KTS	bộ	1.030.000	
	<i>Bộ điều khiển đóng cắt tự bù:</i>			
258	* Đồng hồ hiển thị cos ϕ KTS	cái	290.000	
259	* Relay điều khiển KTS	cái	630.000	
	26. CÁC ĐỒNG HỒ ĐO LƯỜNG KHÁC :			
	26.1 Đồng hồ mẫu :			
260	Đồng hồ V-A-Hz	cái	440.000	
261	Máy đo góc pha, đồng hồ Kw, Kvar, Cos Φ	cái	790.000	
262	Cầu đo điện trở một chiều	cái	870.000	
	26.2 Các thiết bị khác :	cái		
263	Kiểm chuẩn vạn năng kế loại kim	cái	460.000	
264	Kiểm chuẩn vạn năng kế KTS	cái	660.000	
265	Kiểm chuẩn ampe kim	cái	500.000	
266	KC đồng hồ đo điện áp xoay chiều trung thế	cái	625.000	
267	Máy quay cách điện (Megger)	cái	500.000	
268	Đồng hồ đo thứ tự pha	cái	500.000	
269	Máy đo điện trở suất dây dẫn	cái	500.000	
270	Kiểm chuẩn đồng hồ đo nhiệt độ	cái	500.000	
271	Kiểm chuẩn đ. hồ nhiệt độ có tiếp điểm đ/khiển	cái	760.000	
272	Kiểm chuẩn đồng hồ đo áp lực	cái	660.000	
273	Kiểm chuẩn máy đo điện trở tiếp địa	cái	500.000	
274	Thiết bị bảo vệ chống sét hạ thế	cái	400.000	
275	Ampe kềm đo dòng điện trung thế	cái	600.000	
276	Bộ đo điện áp trung thế bằng sóng vô tuyến	cái	750.000	
	27. RELAY :			
277	Relay dòng điện 3 pha KTS (50/51, 50/51N)	cái	750.000	
278	Relay dòng điện 3 pha (điện từ, điện từ)	cái	600.000	
279	Relay dòng điện 1 pha (KTS, điện từ, điện từ)	cái	400.000	
280	Relay điện áp 3 pha KTS (27 - 59)	cái	750.000	
281	Relay điện áp 3 pha (điện từ, điện từ)	cái	600.000	
282	Relay điện áp 1 pha (KTS, điện từ, điện từ)	cái	400.000	
283	Relay dòng điện có hướng KTS (67/67N)	cái	1.000.000	
284	Relay so lệch đường dây KTS (87L)	cái	2.000.000	
285	Relay khoảng cách KTS (21)	cái	2.000.000	
286	Relay so lệch thanh cái KTS (87B tổng trở cac	cái	1.000.000	
287	Relay chống hư hỏng máy cắt KTS	cái	500.000	
288	Relay so lệch MBA KTS (87T)	cái	1.500.000	
289	Relay tần số KTS (81)	cái	800.000	
290	Relay tự động đóng lại KTS (79)	cái	750.000	
291	Relay điều chỉnh điện áp dưới tải KTS (90)	cái	750.000	
292	Relay hệ số công suất (Power factor relay)	cái	750.000	
293	Relay nhiệt, bảo vệ quá nhiệt cho MCB (I _{dm} <5A)	cái	500.000	Đối với MCB>5A báo giá theo yêu cầu khách hàng

TT	LIẾT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
294	Relay công suất thuận, nghịch KTS	cái	1.000.000	
295	Relay đóng ngắt tiếp điểm	cái	100.000	
296	Relay kiểm tra hoà dòng bộ KTS (25)	cái	500.000	
297	Relay thời gian (điện từ, điện từ)	cái	100.000	
298	Relay trung gian (điện từ, điện từ)	cái	100.000	
299	Bộ biến đổi nguồn AC/DC; DC/DC	bộ	250.000	
28. THÍ NGHIỆM MẠCH :				
300	Mạch dòng điện	HT	1.000.000	
(số cuộn nhĩ thứ 3 pha được tính là 1 hệ thống mạch dòng điện)				
301	Mạch điện áp	HT	1.000.000	
(bộ biến điện áp 3 pha được tính là 1 hệ thống mạch điện áp)				
302	Mạch tín hiệu	HT	850.000	
(gồm tất cả các mạch tín hiệu cho 1 ngăn thiết bị)				
303	Mạch điều khiển máy cắt	HT	860.000	
304	Mạch điều khiển dao cách ly	HT	860.000	
305	Mạch bảo vệ (theo ngăn thiết bị)	HT	590.000	
306	Mạch điều chỉnh điện áp dưới tải	HT	1.730.000	
307	Mạch tự động chuyển đổi nguồn (ATS)	HT	1.450.000	
29. THÍ NGHIỆM KHÁC :				
308	TN nạp accu	tụ	3.000.000	
309	TN phóng, nạp accu 110V (hai lần)	tụ	10.000.000	
310	Kiểm tra nội bộ tụ đk,do lường,tín hiệu ≤ 35kV	ngăn	2.250.000	
311	Kiểm tra nội bộ tụ bảo vệ ≤ 35kV	ngăn	2.250.000	
312	Kiểm tra nội bộ tụ đk,do lường, tín hiệu >35kV	ngăn	3.000.000	
313	Kiểm tra nội bộ tụ bảo vệ ngăn d.đây > 35kV	ngăn	3.750.000	
314	Kiểm tra bảo vệ nội bộ MBA > 35kV	máy	4.500.000	
Kiểm tra nội bộ tụ bảo vệ MBA :				
315	* Cấp điện áp ≤ 35kV	ngăn	2.250.000	
316	* Cấp điện áp > 35kV	ngăn	3.750.000	
317	Kiểm tra nội bộ tụ dầu dây ngoài trời	tụ	1.208.000	
318	Kiểm tra tụ nguồn AC < 200A	tụ	750.000	
319	Kiểm tra tụ nguồn AC > 200A	tụ	1.500.000	
320	Kiểm tra nội bộ tụ đk tụ bù < 1000V	tụ	900.000	
30. THÍ NGHIỆM HOA :				
321	Điện áp xuyên thủng	mẫu	290.000	
322	Tg ô của dầu cách điện	mẫu	595.000	
323	Tính chất hoá học của dầu cách điện	mẫu	1.365.000	
324	Hàm vi lượng ẩm của dầu cách điện	mẫu	1.100.000	
325	Hàm lượng khí hoà tan trong dầu	mẫu	3.000.000	
326	Hàm lượng PCB trong dầu phương pháp EOX	mẫu	680.000	
327	H/L PCB trong dầu phương pháp ASTM D4059	mẫu	1.000.000	
328	Độ ổn định oxy hóa trong dầu	mẫu	5.300.000	
329	Hàm lượng Furfural trong dầu	mẫu	5.500.000	
31. KIỂM CHUẨN ĐIỆN NĂNG KẾ :				
330	Kiểm định công-tơ cơ 1 pha, 2 dây, < 40A	cái	30.000	
331	Kiểm định công-tơ cơ 1 pha, 2 dây, ≥ 40A	cái	40.000	
332	Kiểm định công-tơ cơ 1 pha, 2 dây, 40A (lấy ngay)	cái	40.000	

TT	LIỆT KÊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
333	Kiểm định công-tơ cơ 1 pha, 2 dây, $\geq 40A$ (lấy ngay)	cái	50.000	
334	Cài đặt, kiểm định công-tơ điện từ 1 pha	cái	400.000	
335	Kiểm định công-tơ điện từ 1 pha	cái	340.000	
336	Kiểm định công-tơ điện từ 1 pha, Vinasino	cái	80.000	
337	Kiểm định công-tơ cơ 3 pha, 4 dây (loại cũ)	cái	150.000	
338	Kiểm định công-tơ cơ 3 pha, 4 dây (loại mới)	cái	80.000	
339	Kiểm định công-tơ 3 pha, cơ điện từ	cái	550.000	
340	Cài đặt, kiểm định công-tơ 3 pha, điện từ	cái	990.000	
341	Kiểm định công-tơ 3 pha, điện từ	cái	840.000	

GHI CHÚ:

1- Các đơn giá TN trên được áp dụng khi thử nghiệm tại Công ty TNHH MN, nếu thử nghiệm tại hiện trường thì đơn giá sẽ được tính như sau :

- + Đơn giá TN hiện trường = Đơn giá trên x 1,3 + phí di chuyển + phí lưu trú (nếu có).
- + Đơn giá TN ngày thứ 7/CN = Đơn giá trên x 2 + phí di chuyển + phí lưu trú (nếu có)
- + Đơn giá TN ngày Lễ = Đơn giá trên x 3 + phí di chuyển + phí lưu trú (nếu có)

2 - Bảng giá này chưa tính thuế GTGT 10%.

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM



Lê Đình Đàn